Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**52,05**	**8,42**			**0,10**	**14,21**		**7,51**			**3,97**	**4,50**		**13,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,51				0,10									0,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,51*				*0,10*									*0,41*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*														
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,01													0,01
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,28	1,00				1,02		1,04			0,20			0,02
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	48,25	7,42				13,19		6,47			3,77	4,50		12,90
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.10	Đất làm muối	LMU														
1.11	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**0,37**				**0,04**									**0,33**
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13				0,04									0,09
	Đất giao thông	*DGT*														
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,13*				*0,04*									*0,09*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*														
	Đất cơ sở y tế	*DYT*														
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*														
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*														
	Đất công trình năng lượng	*DNL*														
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*														
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	*DKG*														
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*														
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*														
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*														
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*														
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*														
	Đất chợ	*DCH*														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18													0,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06													0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														